

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Phí lệ phí	Trong đó:		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê đất	Trong đó:		Tiền cho thuê mặt nước	Trong đó:		Thu tiên cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó:		Thu tiên sử dụng đất	Trong đó:		Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách	Trong đó:			
					Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên				Cán đối LPTB	Cán đối phi lệ phí		Cán đối tiền thuê đất	TW				DP	Thu tiên sử dụng đất trong dân		Cán đối thu khác														
TLDT					59%	59%	59%	100%				100%		100%	100%	100%				80%		100%		30%	100%												
A	B	1	2	3=sum(4:7)	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	15.1	16	16.1	16.2	17	17.1	18	19	20	20.1								
	TỔNG CỘNG	16.824.237	13.055.377	7.765.002	5.784.127	10.620	1.771.860	198.395	2.141.500	38.700	1.850.000	1.833.500	240.500	101.354	0	199.450	345.299	345.299	0	0	0	0	0	0	3.768.860	3.768.860	0	0	474.926	175.050							
1	An Lộc	157.610	147.610	106.500	67.300	0	9.200	30.000	10.000	0	7.000	7.000	9.000	4.500	0	310	10.000	10.000			0									4.800	2.400						
2	An Phước	403.300	253.300	172.000	96.795	205	75.000		44.000	0	23.000	23.000	2.150	1.000	0	2.200	450	450			0									9.500	3.000						
3	An Viễn	213.960	63.960	24.540	21.500	30	3.000	10	16.500	0	17.800	17.800	420	200	0	700	1.200	1.200			0									2.800	900						
4	Bảo Vinh	125.970	100.970	18.750	13.630	10	5.060	50	11.760	0	67.400	67.400	820	820	0	700	8	8			0									1.532	500						
5	Bàu Hàm	80.255	55.255	25.015	21.000	0	4.000	15	6.500	0	21.800	21.800	550	200	0	350	40	40			0									1.000	300						
6	Biên Hòa	389.510	299.510	154.210	119.100	110	35.000	0	49.000	16.800	55.000	55.000	700	700	0	10.000	1.800	1.800			0									12.000	5.500						
7	Bình An	157.920	107.920	65.000	44.940	60	20.000	0	21.000	0	16.500	16.500	420	300	0	1.000	0	0			0									4.000	2.000						
8	Bình Lộc	155.552	125.552	48.185	39.085	80	9.000	20	14.115	2.300	58.110	58.110	200	200	0	600	42	42			0									2.000	700						
9	Bình Long	127.376	117.376	65.350	53.600	110	9.240	2.400	5.300	0	12.000	12.000	5.000	2.500	0	626	14.800	14.800			0									14.300	5.000						
10	Bình Minh	275.760	197.760	152.680	122.000	140	30.500	40	11.000	0	25.300	25.300	880	300	0	2.000	200	200			0									5.700	4.000						
11	Bình Phước	506.000	456.000	273.250	211.960	1.290	49.240	10.760	60.830	450	58.050	58.050	10.750	3.000	0	8.820	28.000	28.000			0									15.850	3.500						
12	Bình Tân	32.400	24.400	5.690	3.785	0	1.905	0	8.500	0	7.000	7.000	1.245	300	0	0	465	465			0									1.500	300						
13	Bom Bo	14.310	14.210	3.430	3.090	0	340	0	2.700	0	5.900	5.900	540	150	0	0	80	80			0									1.560	100						
14	Bù Đăng	63.120	61.120	32.520	24.380	120	8.010	10	10.620	0	11.910	11.910	1.340	250	0	0	1.360	1.360			0									3.370	500						
15	Bù Gia Mập	5.550	5.050	1.177	1.107	0	70	0	1.500	0	1.079	1.079	280	100	0	14	0	0			0									1.000	150						
16	Cầm Mỹ	99.258	59.058	27.650	22.900	40	4.565	145	11.155	0	13.150	13.150	2.330	500	0	520	10	10			0									4.243	1.400						
17	Chon Thành	298.340	198.340	115.890	101.300	60	14.460	70	21.000	0	30.000	30.000	8.350	4.000	0	1.100	13.000	13.000			0									9.000	3.000						
18	Đa Kia	64.000	49.000	29.170	28.730	0	290	150	7.249	0	7.631	7.631	930	200	0	20	0	0			0									4.000	1.000						
19	Đại Phước	361.900	281.900	61.000	47.095	185	13.000	720	168.000	0	42.500	42.500	1.200	700	0	3.200					0									6.000	4.000						
20	Đak Lua	484	284	50	50	0	0	0	70	0	92	92	60	30	0	2	0	0			0									10	0						
21	Đak Nhau	15.270	14.270	5.500	5.120	40	340	0	2.300	0	5.040	5.040	390	120	0	0	310	310			0									730	100						
22	Đak Ô	38.000	32.000	10.100	5.630	0	220	4.250	5.068	0	4.300	4.300	620	300	0	12	9.400	9.400			0									2.500	500						
23	Dầu Giầy	219.645	125.645	79.120	30.000	100	49.000	20	21.000	0	17.500	1.000	1.500	700	0	1.500	25	25			0									5.000	3.000						

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:	Phí lệ phí	Trong đó:	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê đất	Trong đó:	Tiền cho thuê mặt nước	Trong đó:	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó		Thu tiền sử dụng đất	Trong đó:	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách	Trong đó:
					Cân đối LPTB	Cân đối phí lệ phí	Cân đối tiền thuê đất	TW				DP		Cân đối thu khác															
	TLĐT				59%	59%	59%	100%				100%		100%	100%			80%		100%		30%	100%		80%		100%		100%
A	B	1	2	3=sum(4:7)	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	15.1	16	16.1	16.2	17	17.1	18	19	20	20.1
24	Định Quán	94.048	74.048	36.269	29.614	112	6.235	308	9.750	0	12.100	12.100	3.706	1.700	0	368	154	154		0				20.000	20.000			11.701	5.000
25	Đồng Phú	217.160	162.160	103.460	70.460	330	16.670	16.000	11.700	0	17.570	17.570	6.510	1.000	0	720	14.000	14.000		0				55.000	55.000			8.200	2.000
26	Đồng Tâm	85.690	60.690	20.000	17.450	0	2.550	0	10.870	1.040	13.540	13.540	700	300	0	210	10.660	10.660		0				25.000	25.000			3.670	500
27	Đồng Xoài	185.880	151.500	48.270	38.830	80	8.850	510	16.300	7.910	18.600	18.600	1.200	300	0	2.240	43.030	43.030		0				34.380	34.380			13.950	900
28	Gia Kiệm	85.525	57.525	31.800	26.500	0	4.000	1.300	9.000	0	9.300	9.300	2.300	600	0	1.100	2.225	2.225		0				28.000	28.000			1.800	500
29	Hàng Gòn	84.125	73.825	14.682	11.390	0	3.240	52	9.585	0	48.200	48.200	420	420	0	310	0	0		0				10.300	10.300			628	200
30	Hố Nai	327.400	307.400	247.000	212.000	0	35.000	0	29.000	0	18.000	18.000	1.000	500	0	6.000	1.400	1.400		0				20.000	20.000			5.000	1.700
31	Hưng Phước	74.265	72.165	62.350	59.500	0	2.800	50	1.700	0	2.400	2.400	300	300	0	15	5.000	5.000		0				2.100	2.100			400	200
32	Hưng Thịnh	128.210	72.210	35.050	27.000	50	8.000	0	14.000	0	18.700	18.700	850	400	0	1.100	10	10		0				56.000	56.000			2.500	2.000
33	La Ngà	28.839	23.839	13.852	12.202	19	1.609	22	5.200	0	3.700	3.700	358	358	0	87	0	0		0				5.000	5.000			642	300
34	Lộc Hưng	44.340	29.340	16.200	15.000	0	1.200	0	5.300	0	4.400	4.400	550	550	0	90	1.500	1.500		0				15.000	15.000			1.300	400
35	Lộc Ninh	88.860	85.860	36.000	30.000	500	4.800	700	10.900	0	10.000	10.000	3.960	1.000	0	400	18.600	18.600		0				3.000	3.000			6.000	1.200
36	Lộc Quang	26.630	20.130	8.430	8.000	30	400	0	4.700	0	4.700	4.700	420	350	0	80	700	700		0				6.500	6.500			1.100	300
37	Lộc Tấn	46.160	42.160	25.000	23.000	0	2.000	0	3.900	0	6.100	6.100	570	570	0	90	6.000	6.000		0				4.000	4.000			500	100
38	Lộc Thành	119.650	109.650	95.150	88.000	0	5.150	2.000	5.200	0	2.400	2.400	1.080	1.080	0	120	4.500	4.500		0				10.000	10.000			1.200	600
39	Lộc Thạnh	25.310	24.010	17.450	16.000	0	1.400	50	1.800	0	2.500	2.500	390	390	0	20	1.500	1.500		0				1.300	1.300			350	100
40	Long Bình	896.254	806.254	542.334	445.600	734	96.000	0	119.000	0	95.000	95.000	2.800	1.300	0	22.120	3.000	3.000		0				90.000	90.000			22.000	8.000
41	Long Hà	38.200	28.200	10.990	10.572	0	418	0	6.890	0	7.790	7.790	1.030	300	0	0	0	0		0				10.000	10.000			1.500	300
42	Long Hưng	402.410	312.410	196.980	153.900	80	43.000	0	52.000	0	39.000	39.000	600	600	0	15.200	30	30		0				90.000	90.000			8.600	4.000
43	Long Khánh	276.223	236.223	88.035	60.260	590	27.145	40	29.840	10.000	96.500	96.500	3.940	1.800	0	2.790	118	118		0				40.000	40.000			5.000	1.700
44	Long Phước	356.630	131.630	48.000	36.750	0	11.000	250	55.000	0	18.000	18.000	730	730	0	900				0				225.000	225.000			9.000	4.500
45	Long Thành	1.004.800	654.800	392.000	304.680	270	87.000	50	152.000	0	76.000	76.000	7.300	3.700	0	5.000	500	500		0				350.000	350.000			22.000	8.000
46	Minh Đức	55.724	51.724	34.330	6.730	0	27.600	0	3.500	0	4.000	4.000	350	150	0	44	9.000	9.000		0				4.000	4.000			500	200
47	Minh Hưng	243.131	163.131	109.500	100.000	420	9.000	80	12.500	0	17.000	17.000	4.500	2.000	0	831	17.000	17.000		0				80.000	80.000			1.800	800
48	Nam Cát Tiên	12.550	10.550	4.729	3.913	0	813	3	1.100	0	3.500	3.500	900	200	0	12	9	9		0				2.000	2.000			300	100
49	Nghĩa Trung	38.830	38.730	18.410	14.990	70	3.350	0	3.900	0	9.440	9.440	730	250	0	0	4.950	4.950		0				100	100			1.300	300
50	Nha Bích	121.477	70.477	48.770	36.600	30	12.120	20	8.200	0	10.500	10.500	700	300	0	107	1.200	1.200		0				51.000	51.000			1.000	500
51	Nhon Trạch	677.900	577.900	336.000	210.180	560	125.000	260	148.000	0	60.000	60.000	7.200	3.500	0	6.700	0	0		0				100.000	100.000			20.000	9.000

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:	Phí lệ phí	Trong đó:	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê đất	Trong đó:	Tiền cho thuê mặt nước	Trong đó:	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó		Thu tiền sử dụng đất	Trong đó:	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách	Trong đó:
					Cân đối LPTB	Cân đối phi lệ phí	Cân đối tiền thuê đất	TW				DP		Cân đối thu khác															
	TLĐT				59%	59%	59%	100%				100%		100%	100%			80%		100%		30%	100%		80%		100%		100%
A	B	1	2	3=sum(4:7)	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	15.1	16	16.1	16.2	17	17.1	18	19	20	20.1
52	Phú Hòa	30.202	20.202	11.702	9.519	56	2.110	17	3.300	0	4.000	4.000	244	244	0	80	36	36		0				10.000	10.000			840	400
53	Phú Lâm	36.259	32.459	20.126	18.442	32	1.590	62	5.700	0	4.700	4.700	443	443	0	150	0	0		0				3.800	3.800			1.340	500
54	Phú Lý	10.325	7.325	2.010	1.900	10	100	0	3.000	0	2.000	2.000	130	130	0	80	0	0		0				3.000	3.000			105	0
55	Phú Nghĩa	38.800	37.800	18.315	14.015	10	2.090	2.200	7.620	0	7.300	7.300	1.480	300	0	10	75	75		0				1.000	1.000			3.000	1.000
56	Phú Riêng	105.000	90.000	48.410	47.130	120	1.160	0	9.100	0	11.430	11.430	2.050	500	0	10	13.500	13.500		0				15.000	15.000			5.500	1.000
57	Phú Trung	25.600	15.600	1.300	1.135	30	135	0	6.320	0	5.180	5.180	800	200	0	0	0	0		0				10.000	10.000			2.000	500
58	Phú Vinh	27.595	20.595	9.765	8.884	51	798	32	3.200	0	6.200	6.200	275	275	0	55	0	0		0				7.000	7.000			1.100	300
59	Phước An	355.250	285.250	112.000	92.800	100	19.000	100	117.000	0	48.000	48.000	800	500	0	3.000	450	450		0				70.000	70.000			4.000	2.000
60	Phước Bình	183.800	170.300	117.552	109.850	140	6.812	750	20.253	0	18.150	18.150	3.485	1.000	0	990	870	870		0				13.500	13.500			9.000	2.000
61	Phước Long	72.150	58.650	24.296	19.496	350	3.800	650	7.500	0	15.140	15.140	2.580	1.200	0	444	1.690	1.690		0				13.500	13.500			7.000	2.000
62	Phước Sơn	26.950	26.900	11.860	9.290	20	1.750	800	4.500	0	6.660	6.660	610	150	0	0	1.650	1.650		0				50	50			1.620	200
63	Phước Tân	344.241	314.241	222.200	193.000	0	28.000	1.200	40.000	0	35.000	35.000	800	800	0	8.000	41	41		0				30.000	30.000			8.200	3.700
64	Phước Thái	324.700	214.700	124.000	93.840	120	30.000	40	55.000	0	23.000	23.000	1.200	500	0	3.000	0	0		0				110.000	110.000			8.500	4.000
65	Sông Ray	39.823	28.923	8.720	5.280	0	3.420	20	8.210	0	10.250	10.250	260	108	0	400	0	0		0				10.900	10.900			1.083	300
66	Tà Lại	17.000	12.000	4.243	3.769	0	434	40	2.600	0	4.500	4.500	215	215	0	12	0	0		0				5.000	5.000			430	100
67	Tam Hiệp	803.287	772.287	573.512	408.006	606	164.900	0	88.000	0	62.000	62.000	780	780	0	20.000	5.000	5.000		0				31.000	31.000			22.995	10.000
68	Tam Phước	357.350	332.350	231.400	103.300	100	80.000	48.000	30.000	0	19.000	19.000	35.450	17.000	0	7.000	2.600	2.600		0				25.000	25.000			6.900	4.000
69	Tân An	146.820	96.820	65.210	31.200	10	34.000	0	13.000	0	11.000	11.000	410	410	0	1.100	4.500	4.500		0				50.000	50.000			1.600	600
70	Tân Hưng	45.490	35.490	12.870	8.520	0	4.200	150	5.600	0	5.500	5.500	600	300	0	120	10.000	10.000		0				10.000	10.000			800	200
71	Tân Khai	85.127	75.127	48.760	42.050	20	4.880	1.810	2.600	0	9.500	9.500	4.000	1.000	0	267	5.000	5.000		0				10.000	10.000			5.000	1.800
72	Tân Lợi	92.740	77.740	31.450	26.940	0	2.990	1.520	13.270	0	8.640	8.640	760	350	0	210	19.160	19.160		0				15.000	15.000			4.250	500
73	Tân Phú	81.298	61.298	30.732	24.442	220	6.062	8	5.500	0	13.508	13.508	3.138	1.500	0	220	0	0		0				20.000	20.000			8.200	3.000
74	Tân Quan	105.175	95.175	64.030	43.960	10	13.810	6.250	3.300	0	4.500	4.500	2.500	500	0	45	20.000	20.000		0				10.000	10.000			800	200
75	Tân Tiến	27.815	24.715	9.720	8.000	20	200	1.500	5.900	0	6.100	6.100	870	500	0	75	1.500	1.500		0				3.100	3.100			550	350
76	Tân Triều	661.219	461.219	337.090	277.000	90	60.000	0	61.000	0	39.000	39.000	900	900	0	9.000	5.829	5.829		0				200.000	200.000			8.400	6.000
77	Thanh Sơn	6.926	6.826	4.034	3.667	10	349	8	580	0	1.700	1.700	161	161	0	14	0	0		0				100	100			337	150
78	Thiện Hưng	74.070	59.470	30.200	25.000	100	5.100	0	7.600	0	7.400	7.400	2.860	1.000	0	110	5.700	5.700		0				14.600	14.600			5.600	1.200
79	Thọ Sơn	16.680	16.630	5.170	4.460	0	460	250	4.100	0	4.780	4.780	370	100	0	0	1.420	1.420		0				50	50			790	100

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:	Phí lệ phí	Trong đó:	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê đất	Trong đó:	Tiền cho thuê mặt nước	Trong đó:	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó:		Thu tiền sử dụng đất	Trong đó:	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách	Trong đó:
					Cân đối LPTB	Cân đối phí	Cân đối tiền thuế đất	TW				DP		Cân đối thu khác															
TLBT					59%	59%	59%	100%				100%		100%	100%			80%		100%		30%	100%		80%		100%		100%
A	B	1	2	3=sum(4:7)	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	15.1	16	16.1	16.2	17	17.1	18	19	20	20.1
80	Thông Nhất	97.065	82.065	63.115	45.000	100	18.000	15	8.000	0	8.400	8.400	750	450	0	600	0	0		0				15.000	15.000			1.200	600
81	Thuận Lợi	54.010	42.550	16.680	13.830	0	2.850	0	5.410	0	4.870	4.870	1.100	500	0	400	11.380	11.380		0				11.460	11.460			2.710	500
82	Trần Biên	1.053.300	803.300	532.100	374.000	1.100	157.000	0	123.000	0	90.000	90.000	5.800	2.900	0	22.400	2.000	2.000		0				250.000	250.000			28.000	12.800
83	Trảng Bom	309.080	175.080	103.680	69.000	380	34.000	300	24.000	0	36.200	36.200	2.250	1.000	0	2.650	1.300	1.300		0				134.000	134.000			5.000	2.000
84	Trảng Dài	732.264	652.264	447.164	250.094	70	149.000	48.000	83.000	200	55.000	55.000	35.000	7.500	0	14.000	1.700	1.700		0				80.000	80.000			16.200	4.000
85	Trị An	107.520	87.520	48.790	37.500	90	11.000	200	10.000	0	10.000	10.000	630	630	0	1.000	2.100	2.100		0				20.000	20.000			15.000	5.000
86	Xuân Bắc	30.900	25.900	14.980	13.450	20	1.510	0	4.890	0	4.220	4.220	430	430	0	225	5	5		0				5.000	5.000			1.150	400
87	Xuân Định	51.480	37.480	21.405	16.515	30	4.860	0	9.000	0	5.170	5.170	485	485	0	415	5	5		0				14.000	14.000			1.000	300
88	Xuân Đông	70.976	35.856	11.546	7.540	0	4.000	6	11.870	0	10.550	10.550	370	130	0	540	0	0		0				35.120	35.120			980	300
89	Xuân Đường	64.395	24.395	3.610	3.190	0	420	0	9.985	0	8.800	8.800	160	160	0	240	0	0		0				40.000	40.000			1.600	500
90	Xuân Hòa	125.060	107.060	75.000	68.460	0	6.540	0	14.100	0	9.840	9.840	1.700	800	0	460	540	540		0				18.000	18.000			5.420	2.400
91	Xuân Lập	113.530	107.530	47.230	23.620	0	9.500	14.110	5.860	0	38.450	38.450	14.350	7.200	0	220	0	0		0				6.000	6.000			1.420	400
92	Xuân Lộc	165.740	109.240	54.450	47.620	150	6.680	0	21.815	0	19.620	19.620	3.850	1.700	0	960	675	675		0				56.500	56.500			7.870	3.600
93	Xuân Phú	18.875	13.375	5.835	5.570	0	265	0	3.145	0	2.980	2.980	325	325	0	230	60	60		0				5.500	5.500			800	200
94	Xuân Quế	62.694	32.694	2.592	2.440	0	150	2	16.620	0	11.590	11.590	150	150	0	180	22	22		0				30.000	30.000			1.540	500
95	Xuân Thành	33.945	29.945	18.330	18.185	0	145	0	7.050	0	3.170	3.170	210	210	0	210	215	215		0				4.000	4.000			760	200